



**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN AN BÌNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Quý 2 năm 2016**

---

Hà Nội, tháng 06 năm 2016

Công ty cổ phần Chứng khoán An Bình  
Số 101 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
Báo cáo thu nhập toàn diện riêng	01
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02 - 04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05 - 06
Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng	07
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	08 - 23

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

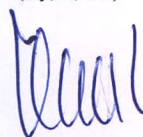
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2016	Quý 2/2015
<b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>				
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		1,982,070,534	472,709,550
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		9,469,276,858	10,662,934,829
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		7,157,729,822	6,803,136,775
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		16,573,583	6,830,000,000
1.8. Doanh thu tư vấn	08		380,000,000	1,351,994,242
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		435,187,438	370,712,806
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11		840,781,329	861,403,177
<b>Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01--&gt;11)</b>	<b>20</b>		<b>20,281,619,564</b>	<b>27,352,891,379</b>
<b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>				
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		226,470,026	2,728,998,310
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23		1,856,806,907	796,228,530
2.4 Chi phí dự phòng các tài sản tài chính	24		(240,440,374)	286,064,244
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26		8,525,763	11,446,053
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		3,454,708,447	9,348,065,327
2.9. Chi phí tư vấn	29			675,727,272
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		438,077,701	392,625,301
2.12. Chi phí khác	32		7,800,000	1,219,020
<b>Cộng chi phí hoạt động (40 = 21--&gt;32)</b>	<b>40</b>		<b>5,751,948,470</b>	<b>14,240,374,057</b>
<b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>	<b>62</b>		<b>8,105,318,460</b>	<b>7,969,083,507</b>
<b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)</b>	<b>70</b>		<b>6,424,352,634</b>	<b>5,143,433,815</b>
<b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>				
8.1. Thu nhập khác	71		96,404,985	420,567,201
8.2. Chi phí khác	72		136,200	62,500
<b>Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)</b>	<b>80</b>		<b>96,268,785</b>	<b>420,504,701</b>
<b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>	<b>90</b>		<b>6,520,621,419</b>	<b>5,563,938,516</b>
<b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>				
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		1,071,796,826	1,024,630,231
<b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>	<b>200</b>		<b>5,448,824,593</b>	<b>4,539,308,285</b>

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân



Ngày ..... tháng ..... năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2016	1/1/2016
<b>TÀI SẢN</b>			
A	B	1	2
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)</b>	<b>100</b>	<b>415,518,464,052</b>	<b>406,532,835,691</b>
<b>I. Tài sản tài chính (110=111--&gt;129)</b>	<b>110</b>	<b>409,558,550,221</b>	<b>403,393,082,184</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	35,735,692,151	24,666,322,744
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	81,173,196,795	82,412,041,508
4. Các khoản cho vay	114	275,590,642,370	279,205,358,602
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	20,000,000,000	20,000,000,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	(15,063,609,773)	(17,027,634,840)
7. Các khoản phải thu	117	8,235,153,087	8,862,019,665
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	7,813,891,112	8,862,019,665
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	421,261,975	
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	1,532,355,486	1,406,929,277
12. Các khoản phải thu khác	122	5,872,970,325	7,385,895,448
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	(3,517,850,220)	(3,517,850,220)
<b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131--&gt;136)</b>	<b>130</b>	<b>5,959,913,831</b>	<b>3,139,753,507</b>
1. Tạm ứng	131	481,941,000	754,601,000
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	2,836,394,349	1,747,452,532
5. Tài sản ngắn hạn khác	135	2,641,578,482	637,699,975
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250-260)</b>	<b>200</b>	<b>153,358,611,528</b>	<b>154,102,478,774</b>
<b>I. Tài sản tài chính dài hạn</b>	<b>210</b>		
2. Các khoản đầu tư	212		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>141,384,442,346</b>	<b>143,438,837,488</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12,763,899,630	13,331,976,385
- Nguyên giá	222	26,679,813,276	26,679,813,276
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a	(13,915,913,646)	(13,347,836,891)
3. Tài sản cố định vô hình	227	128,620,542,716	130,106,861,103
- Nguyên giá	228	151,515,305,185	151,377,094,185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a	(22,894,762,469)	(21,270,233,082)
<b>IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>240</b>	<b>61,360,613</b>	
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>250</b>	<b>11,912,808,569</b>	<b>10,663,641,286</b>
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	747,188,416	700,307,416
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11,165,620,153	9,963,333,870
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>	<b>568,877,075,580</b>	<b>560,635,314,465</b>

Chỉ tiêu	Mã số	30/6/2016	1/1/2016
<b>NGUỒN VỐN</b>			
A	B	1	2
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>	<b>300</b>	<b>157,138,599,400</b>	<b>150,758,590,621</b>
<b>I. Nợ phải trả ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>157,138,599,400</b>	<b>150,758,590,621</b>
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	150,216,392,768	111,938,256,442
1.1. Vay ngắn hạn	312	150,216,392,768	111,938,256,442
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318	2,373,504,654	27,694,587,018
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	505,471,400	528,581,415
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	444,925,501	1,539,337,207
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	3,065,745,415	2,993,630,354
11. Phải trả người lao động	323	251,035	939,349,299
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324	17,175,810	35,668,100
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	204,583,822	37,816,660
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328	216,000,000	216,000,000
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	94,548,995	4,835,364,126
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>	<b>400</b>	<b>411,738,476,180</b>	<b>409,876,723,844</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>411,738,476,180</b>	<b>409,876,723,844</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	397,000,000,000	397,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1	397,000,000,000	397,000,000,000
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414	3,331,847,240	2,986,678,942
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415	3,331,847,240	2,986,678,942
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	8,074,781,700	6,903,365,960
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1	655,029,364	6,903,365,960
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2	7,419,752,336	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>420</b>		
<b>TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>411,738,476,180</b>	<b>409,876,723,844</b>
<b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>440</b>	<b>568,877,075,580</b>	<b>560,635,314,465</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	30/6/2016	1/1/2016
A	B	1	2
<b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>			
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008	14,968,860,000	14,703,530,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	14,968,020,000	14,703,530,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2	840,000	
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	83,509,350,000	85,947,000,000

13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013		
<b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b>			
<i>Số lượng chứng khoán</i>			
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	3,012,682,250,000	2,305,437,410,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1	2,301,343,970,000	2,052,417,420,000
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2	116,549,030,000	98,195,910,000
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3	517,538,280,000	122,232,000,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4	0	0
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5	77,250,970,000	32,592,080,000
<i>Đông Việt Nam</i>			
6. Tiền gửi của khách hàng	026	171,127,430,420	156,715,217,373
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027	171,056,483,170	156,644,340,723
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1	171,056,483,170	156,644,340,723
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029	70,947,250	70,876,650
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030	171,056,483,170	156,644,340,723
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	70,947,250	70,876,650

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Quách Thị Xuân Thu

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Vân

Lập ngày ..... tháng ..... năm 2016



Tổng Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>01</b>		<b>6,520,621,419</b>	<b>5,563,938,516</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>	<b>02</b>		<b>1,297,952,275</b>	<b>1,655,261,683</b>
- Khấu hao TSCĐ	03		1,099,483,557	1,163,141,377
- Các khoản dự phòng	04			286,064,244
- Chi phí phải trả, chi phí trả trước	06		198,468,718	16,293,412
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư (đầu tư công ty con, liên doanh, liên kết)	07			189,762,650
<b>3. Tăng các chi phí phi tiền tệ</b>	<b>10</b>			
<b>4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ</b>	<b>20</b>		<b>(240,440,374)</b>	
- Hoàn nhập chi phí dự phòng	27		(240,440,374)	
<b>5. Thay đổi tài sản và nợ phải trả hoạt động</b>	<b>30</b>		<b>751,227,925</b>	<b>(7,335,333,061)</b>
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(2,005,737,218)	(9,922,689,640)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		3,021,305,143	3,483,050,779
- Tăng (giảm) các tài sản khác	35		(264,340,000)	(895,694,200)
<b>6. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>42</b>		<b>(4,698,824,362)</b>	<b>(7,893,400,439)</b>
(-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	43		809,045,376	
(-) Tăng, (+) giảm phải thu tiền lãi các tài sản tài chính	44		(115,028,672)	
(-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	45		(125,426,209)	(13,612,754)
- Tăng, giảm các khoản phải thu khác	47		100,922,492	(1,675,045,696)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	48		303,834,901	1,344,700,158
- Tăng (giảm) phải trả tổ chức phát hành chứng khoán	49		192,104,128	(38,127,496,679)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	50		(59,118,984)	(755,386,624)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	51		(3,776,594,685)	32,229,472,646
- Tăng (giảm) thuế TNDN CTCK đã nộp	52		553,232,210	440,029,178
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	53		(1,744,923,167)	(163,725,028)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	54		(836,871,752)	(1,172,335,640)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>60</b>		<b>3,630,536,883</b>	<b>(8,009,533,301)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(61,360,613)	(1,052,980,000)
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	65		(1,856,806,907)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>70</b>		<b>(1,918,167,520)</b>	<b>(851,315,860)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền vay gốc	73		2,069,994,055,966	1,326,136,015,477
3.2. Tiền vay khác	73.2		2,069,994,055,966	1,326,136,015,477
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,043,124,069,374)	(1,346,268,254,102)

4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3		(2,043,124,069,374)	(1,346,268,254,102)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	76		(112,000,000)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>80</b>		<b>26,757,986,592</b>	<b>(20,132,238,625)</b>
<b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>90</b>		<b>28,470,355,955</b>	<b>(28,993,087,786)</b>
<b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>101</b>		<b>7,265,336,196</b>	<b>33,408,061,295</b>
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	102		7,265,336,196	33,408,061,295
<b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>103</b>		<b>35,735,692,151</b>	<b>4,414,973,509</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	104		35,735,692,151	4,414,973,509
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	104.1		20,011,692,151	4,414,973,509
- Các khoản tương đương tiền	104.2		15,724,000,000	
- Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	104.4			

### PHÂN LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

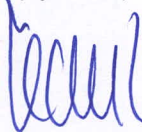
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2 năm 2016	Quý 2 năm 2015
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b>				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		1,734,719,469,000	1,604,877,838,900
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(1,554,965,461,200)	(1,655,571,924,900)
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(141,736,379,584)	50,520,403,136
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(435,187,438)	(370,712,806)
<b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>	<b>20</b>		<b>37,582,440,778</b>	<b>(544,395,670)</b>
<b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>				
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	30		133,544,989,642	166,220,386,800
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	31		133,544,989,642	166,220,386,800
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	32		133,207,486,292	165,675,991,130
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	36		337,503,350	544,395,670
<b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b>	<b>40</b>		<b>171,127,430,420</b>	<b>165,675,991,130</b>
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		171,127,430,420	165,675,991,130
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42		171,056,483,170	165,093,120,955
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	46		70,947,250	582,870,175

NGƯỜI LẬP BIỂU  
(Ký, họ tên)



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân

Ngày 19 tháng 7 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Nguyễn Thanh Hải



Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình

Số 101 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội

Mẫu số B04 - CTCK

Ban hành theo TT số 210/2014/TT-BTC ngày 30/12/2014 của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		1/1/2015	1/1/2016	30/6/2015		30/6/2016		30/6/2015	30/6/2016
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
<b>I. Biến động vốn chủ sở hữu</b>									
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		397,000,000,000	397,000,000,000					397,000,000,000	397,000,000,000
1.1. Vốn pháp định		397,000,000,000	397,000,000,000					397,000,000,000	397,000,000,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		2,986,678,942	2,986,678,942			345,168,298		2,986,678,942	3,331,847,240
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		2,986,678,942	2,986,678,942			345,168,298		2,986,678,942	3,331,847,240
8. Lợi nhuận chưa phân phối	VIII	(6,913,305,026)	6,903,365,960	6,975,115,341		7,419,752,336	6,248,336,596	61,810,315	8,074,781,700
<b>Tổng cộng</b>		<b>396,060,052,858</b>	<b>409,876,723,844</b>	<b>6,975,115,341</b>		<b>8,110,088,932</b>	<b>6,248,336,596</b>	<b>403,035,168,199</b>	<b>411,738,476,180</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

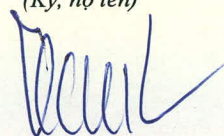
(Ký, họ tên)



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Phạm Thị Vân



Ngày 30 tháng 6 năm 2016

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thanh Hải

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 2 năm 2016

### 1. Đặc điểm hoạt động của CTCK

Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình ("Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103013960 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 26/9/2006; Giấy phép thành lập và hoạt động số 16/UBCK-GPHĐKD do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 29/09/2006, Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 178/UBCK-GP ngày 10/12/2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập và hoạt động số 365/UBCK-GP ngày 02/11/2010 và Giấy phép điều chỉnh - Giấy phép thành lập.

Trụ sở của Công ty tại: 101 Phố Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Điều lệ của Công ty ban hành vào tháng 10/2006 và sửa đổi bổ sung lần 1 ngày 24/11/2007, sửa đổi lần 2 ngày 29/3/2009; sửa đổi lần 3 vào ngày 12/04/2013 và sửa đổi lần 4 vào ngày 22/04/2016

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 397.000.000.000 đồng, tương đương 39.700.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Chi nhánh Công ty tại Thành Phố Hồ Chí Minh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Huế
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Hải Phòng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Đà Nẵng
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Thái Bình
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Bắc Ninh
- Chi nhánh Công ty tại Thành phố Vũng Tàu
- Phòng Giao dịch tại Mỹ Đình

#### Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán
- Tự doanh chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán
- Tư vấn tài chính
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán
- Lưu ký chứng khoán

### 2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

#### Năm tài chính

Năm tài chính hàng năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Riêng báo cáo tài chính kỳ này được lập cho giai đoạn từ ngày 01/04/2016 đến ngày 30/06/2016.

Năm tài chính đầu tiên bắt đầu từ ngày 29/9/2006 Công ty được cấp giấy chứng nhận thành lập Công ty và kết thúc tại ngày 31/12/2007

#### Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

### 3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty chứng khoán của Bộ Tài Chính ban hành ngày 20/12/2014 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2016.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Nhật ký chung

### 4 Các chính sách kế toán áp dụng

#### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi ngân hàng của Nhà đầu tư về mua chứng khoán.

#### **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), tài sản tài chính AFS, tài sản tài chính HTM, các khoản cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### **Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị văn phòng	04 - 06
Phần mềm quản lý	03 - 08
Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không xác định	

#### **Chứng khoán đầu tư**

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Cổ tức và trái tức nhận được trong năm tài chính được ghi nhận giảm giá vốn chứng khoán đối với khoản lãi dồn tích trước ngày mua và ghi nhận tăng doanh thu đầu tư đối với phần lãi kể từ ngày mua.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân gia quyền để tính giá vốn cổ phiếu bán ra và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu bán ra.

### **Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;

Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

### **Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn**

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán, giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán đăng ký giao dịch (cổ phiếu đăng ký giao dịch tại UPCOM), giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng; nếu chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch, giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 03 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng, trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì không thực hiện trích lập dự phòng; đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất;

Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

### **Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả cho người mua trong kỳ báo cáo do chưa có hóa đơn hoặc do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

### **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### **Ghi nhận doanh thu**

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Doanh thu về vốn kinh doanh, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Thu nhập phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### **Các khoản thuế**

#### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ báo cáo này và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ báo cáo.

## 7. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính

### A. Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị tính: VND

A 7.1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2016	1/1/2016
- Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	35,735,692,151	24,666,322,744
- Tiền đang chuyển		
- Tiền gửi về bán chứng khoán bảo lãnh phát hành		
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán		
<b>Cộng</b>	<b>35,735,692,151</b>	<b>35,735,692,151</b>

### A 7.2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

Chỉ tiêu	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ
<b>a) Cửa CTCK</b>		
- Cổ phiếu	718,395	22,956,000,000
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>718,395</b>	<b>22,956,000,000</b>
<b>a) Cửa Nhà đầu tư</b>		
- Cổ phiếu	320,493,393	3,336,389,786,900
- Trái phiếu	0	0
- Chứng khoán khác	0	0
<b>Cộng</b>	<b>320,493,393</b>	<b>3,336,389,786,900</b>

### A 7.3. Các loại tài sản tài chính

#### 7.3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

TÀI SẢN PVTPL	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu niêm yết	24,036,453,309		22,525,233,620	
Cổ phiếu chưa niêm yết	57,136,743,486		59,886,807,888	
<b>Cộng</b>	<b>81,173,196,795</b>	<b>-</b>	<b>82,412,041,508</b>	

#### 7.3.2 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

TÀI SẢN AFS	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu chưa niêm yết	20,000,000,000		20,000,000,000	
<b>Cộng</b>	<b>20,000,000,000</b>		<b>20,000,000,000</b>	

7.3.5 Về tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá thị trường:

Tình hình trích lập dự phòng giảm giá các TSTC như sau:

Số TT	Loại TSTC	Cơ sở lập dự phòng kỳ này				Giá trị lập dự phòng kỳ trước	Mức trích lập hoặc hoàn nhập kỳ này
		Số lượng	Giá sổ sách kế toán	Giá thị trường tại thời điểm lập BCTC	Giá trị lập dự phòng kỳ này		
A	B	1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>TSTC FVTPL</b>						
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu niêm yết</b>				<b>1,084,798,179</b>	<b>1,325,724,353</b>	<b>(240,926,174)</b>
	REE	140,480	22,325	20,500	256,442,351	161,129,651	95,312,700
	SSI	125,024	22,509	20,800	213,657,384	173,164,584	40,492,800
	SHN	105,056	12,651	9,700	310,020,475	152,436,475	157,584,000
	BID	100,214	18,187	17,500	68,890,974	297,815,800	(228,924,826)
	HCM	89,369	30,154	29,900	22,732,656	95,241,756	(72,509,100)
	CTG	70,052	18,244	16,800	101,121,783	129,150,383	(28,028,600)
	DPM	32,006	29,897	27,700	70,322,064	31,914,864	38,407,200
	PVT	30,050	11,055	13,800		22,679,644	(22,679,644)
	SBA	30,010	9,625	9,600	758,000		758,000
	VCB	25,029	46,328	47,300		69,563,011	(69,563,011)
	BVH	20,769	57,803	59,000		144,696,656	(144,696,656)
	PVD	20,102	30,064	31,000		1,915,933	(1,915,933)
	KBC	20,025	15,892	15,500	7,844,500		7,844,500
	Cổ phiếu lẻ	5,250			33,007,992	46,015,596	(13,007,604)
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu đăng ký giao dịch</b>				<b>8,575,217</b>	<b>8,089,417</b>	<b>485,800</b>
	Cổ phiếu lẻ Upcom	1,011			8,575,217	8,089,417	485,800
<b>3</b>	<b>Cổ phiếu chưa niêm yết</b>						
	Ngân hàng TMCP An Bình	2,765,584					
	Công ty CP Hóa dầu Dầu khí VIDAMO	192,500					
	Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	10,036					
	Công ty CP Phát triển KCN Tín Nghĩa	79,500					
	Công ty CP Kỹ Thuật Xây Dựng và Vật Liệu Xây Dựng	100,000					
	Công ty CP Bất Động Sản Exim	702,000					
	Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN	75,700					
	CTCP Sapa NHP Việt Nam	2,425,610					
	Công ty cổ phần Gò Đàng	5					
<b>II</b>	<b>TSTC AFS khác</b>						
	Công ty CP tài chính Điện Lực	2,000,000					
	<b>Tổng cộng</b>				<b>1,093,373,396</b>	<b>1,333,813,770</b>	<b>(240,440,374)</b>

<b>A. 7.4. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Dự phòng giảm giá tài sản tài chính	1,093,373,396	3,057,398,463
Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp	13,970,236,377	13,970,236,377
<b>Cộng</b>	<b>15,063,609,773</b>	<b>17,027,634,840</b>
<b>A.7.5. Các khoản phải thu</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<i>7.5.1. Các khoản phải thu bán các khoản đầu tư</i>		
Phải thu bán tài sản tài chính	7,813,891,112	8,862,019,665
<b>Cộng</b>	<b>7,813,891,112</b>	<b>8,862,019,665</b>
<i>7.5.2. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư</i>		
Lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ	421,261,975	
<b>Cộng</b>	<b>421,261,975</b>	
<i>7.5.5. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp</i>		
Phải thu hoạt động môi giới chứng khoán	1,433,853,774	1,390,282,667
Phải thu các dịch vụ tài chính khác	98,501,712	16,646,610
<b>Cộng</b>	<b>1,532,355,486</b>	<b>1,406,929,277</b>
<i>7.5.7. Phải thu khác</i>		
Phải thu Repo		
Tài sản thiếu chờ xử lý		
Phải thu khác	5,872,970,325	7,385,895,448
<b>Cộng</b>	<b>5,872,970,325</b>	<b>7,385,895,448</b>

**A.7.6. Trích lập dự phòng phải thu khó đòi**

Số TT	Loại phải thu khó đòi phải lập dự phòng	Giá trị phải thu khó đòi	30/6/2016				Số dự phòng
			Số đầu kỳ	Số trích lập trong kỳ	Số hoàn nhập trong kỳ	Số cuối kỳ	
1	Dự phòng phải thu khó đòi của khách hàng	116,926,000	116,926,000			116,926,000	116,926,000
2	Dự phòng phải thu khó đòi hoạt động giao dịch chứng khoán	1,390,282,667	1,390,282,667			1,390,282,667	1,390,282,667
3	Dự phòng nợ phải thu khó đòi khác	2,010,641,553	2,010,641,553			2,010,641,553	2,010,641,553
	<b>Cộng</b>	<b>3,517,850,220</b>	<b>3,517,850,220</b>			<b>3,517,850,220</b>	<b>3,517,850,220</b>



<b>A7.9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
<b>7.9.1. Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán</b>		
+ Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh	229,908,263	
+ Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội	186,635,400	
<b>Cộng</b>	<b>416,543,663</b>	
<b>7.9.3. Phải trả các chi nhánh, PGD</b>		
+ Chi nhánh, PGD	511,686,453	200,628,518
<b>Cộng</b>	<b>511,686,453</b>	<b>200,628,518</b>
<b>7.9.4. Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)</b>		
+ Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam	148,798,038	
<b>Cộng</b>	<b>148,798,038</b>	
<b>7.9.5. Phải trả tổ chức, cá nhân khác</b>		
+ Phải trả mua phát hành thêm		3,000,000
+ Phải trả tiền đầu giá chứng khoán	1,296,476,500	27,490,958,500
<b>Cộng</b>	<b>1,296,476,500</b>	<b>27,493,958,500</b>
<b>A.7.10. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
- Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu cho Nhà đầu tư	70,947,250	70,876,650
- Phải trả cổ tức cho cổ đông hoặc lợi nhuận cho thành viên góp vốn		
<b>Cộng</b>	<b>70,947,250</b>	<b>70,876,650</b>
<b>A 7.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
- Thuế giá trị gia tăng	88,516,753	83,758,754
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1,071,796,826	981,905,564
- Thuế Thu nhập cá nhân	1,905,431,836	1,927,966,036
<b>Cộng</b>	<b>3,065,745,415</b>	<b>2,993,630,354</b>
<b>A.7.13. Chi phí phải trả</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Chi phí lãi vay	79,916,666	
Chi phí quản lý CTCK	124,667,156	37,816,660
<b>Cộng</b>	<b>204,583,822</b>	<b>37,816,660</b>
<b>A 7.15. Phải trả người bán</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
- Phải trả về mua các tài sản tài chính	392,496,075	392,496,075
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	112,975,325	136,085,340
<b>Cộng</b>	<b>505,471,400</b>	<b>528,581,415</b>
<b>A 7.16. Phải trả, phải nộp khác</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
- Phải trả, phải nộp khác	94,548,995	4,835,558,118
<b>Cộng</b>	<b>94,548,995</b>	<b>4,835,558,118</b>

**A.7.18. Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>				
tại ngày 01/01/16	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	26,679,813,276
Mua trong kỳ				
tại ngày 30/6/16	9,700,202,321	14,338,897,955	2,640,713,000	26,679,813,276
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
tại ngày 01/01/16	732,993,154	11,259,230,699	1,355,613,038	13,347,836,891
Khấu hao trong kỳ	113,068,338	322,972,771	132,035,646	568,076,755
tại ngày 30/6/16	846,061,492	11,582,203,470	1,487,648,684	13,915,913,646
<b>Giá trị còn lại của TSCĐHH</b>				
tại ngày 01/01/16	8,967,209,167	3,079,667,256	1,285,099,962	13,331,976,385
tại ngày 30/6/16	8,854,140,829	2,756,694,485	1,153,064,316	12,763,899,630
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

**A.7.19. Tình hình tăng, giảm TSCĐ vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>				
tại ngày 01/01/16	125,000,000,000	26,377,094,185		151,377,094,185
- Mua trong kỳ		138,211,000		138,211,000
tại ngày 30/6/16	125,000,000,000	26,515,305,185		151,515,305,185
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
tại ngày 01/01/2016		21,270,233,082		21,270,233,082
- Khấu hao trong kỳ		1,624,529,387		1,624,529,387
tại ngày 30/6/16		22,894,762,469		22,894,762,469
<b>Giá trị còn lại của TSCĐVH</b>				
tại ngày 01/01/2016	125,000,000,000	5,106,861,103		130,106,861,103
tại ngày 30/6/16	125,000,000,000	3,620,542,716		128,620,542,716
<b>Đánh giá theo giá trị hợp lý</b>				

**A.7.20. Vay**

Loại vay ngắn hạn	Lãi suất vay	Số dư đầu kỳ	Số vay trong kỳ	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
- Vay ngân hàng		123,346,406,176	2,029,820,055,966	2,043,124,069,374	110,042,392,768
- Vay các đối tượng khác			40,174,000,000		40,174,000,000
<b>Cộng</b>		<b>123,346,406,176</b>	<b>2,069,994,055,966</b>	<b>2,043,124,069,374</b>	<b>150,216,392,768</b>

<b>A.7.21. Chi phí trả trước</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Chi phí trả trước về thuê văn phòng	965,493,300	799,679,745
Chi phí trả trước về sửa chữa TSCĐ		7,742,537
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,870,901,049	940,030,250
<b>Cộng</b>	<b>2,836,394,349</b>	<b>1,747,452,532</b>
<b>A.7.22. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	11,045,620,153	9,843,333,870
<b>Cộng</b>	<b>11,165,620,153</b>	<b>9,963,333,870</b>
<b>A.7.24. Lợi nhuận chưa phân phối</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
1. Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối	655,029,364	6,903,365,960
2. Lợi nhuận chưa thực hiện	7,419,752,336	
<b>Cộng</b>	<b>8,074,781,700</b>	<b>6,903,365,960</b>

<b>A.7.25. Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>	<b>30/6/2016</b>	<b>1/1/2016</b>
1. Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại ngày 31/12/2015)	6,903,365,960	
4. Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến ngày 31/3/2016	6,903,365,960	
5. Số trích các quỹ từ lợi nhuận	690,336,596	
6. Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay. Tại ngày 29/01/2016 (6) = 4* tỷ lệ phân phối thu nhập cho các cổ đông	5,558,000,000	
7. Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho NĐT sở hữu cổ phiếu	99,754,095	
<b>8. Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông (8 = 6-7)</b>	<b>5,458,245,905</b>	

Chỉ tiêu	30/6/2016	1/1/2016
<b>A.7.27. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của CTCK</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	14,968,020,000	14,703,530,000
2. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	840,000	
<b>Cộng</b>	<b>14,968,860,000</b>	<b>14,703,530,000</b>
<b>A.7.31. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK</b>	<b>83,509,350,000</b>	<b>85,947,000,000</b>
<b>A.7.34. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư</b>		
1. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	2,301,343,970,000	2,052,417,420,000
2. Tài sản tài chính giao dịch hạn chế chuyển nhượng	116,549,030,000	98,195,910,000
3. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	517,538,280,000	122,232,000,000
5. Tài sản tài chính chờ thanh toán	77,250,970,000	32,592,080,000
6. Tài sản tài chính chờ cho vay		
<b>Cộng</b>	<b>3,012,682,250,000</b>	<b>2,305,437,410,000</b>
<b>A.7.39. Tiền gửi của Nhà đầu tư</b>		
<i>1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
	171,056,483,170	156,644,340,723
<b>Cộng</b>	<b>171,056,483,170</b>	<b>156,644,340,723</b>
<b>A.7.40. Tiền gửi của Tổ chức phát hành</b>		
1. Tiền gửi bán chứng khoán bảo lãnh đại, đại lý phát hành		
2. Tiền gửi thanh toán gốc, tiền lãi và cổ tức của Tổ chức phát hành	70,947,250	70,876,650
<b>Cộng</b>	<b>70,947,250</b>	<b>70,876,650</b>
<b>A.7.41. Phải trả Nhà đầu tư</b>		
<b>Loại phải trả</b>		
<i>1. Phải trả Nhà đầu tư - Tiền gửi của Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý</i>		
	171,056,483,170	156,644,340,723
<b>Cộng</b>	<b>171,056,483,170</b>	<b>156,644,340,723</b>
<b>A.7.42. Phải trả của Nhà đầu tư về dịch vụ cho CTCK</b>		
<b>A.7.43. Phải thu, phải trả của Nhà đầu tư về sửa lỗi giao dịch</b>		
<b>A.7.44. Phải trả vay CTCK của Nhà đầu tư</b>		
<i>1. Phải trả nghiệp vụ margin</i>		
	218,122,980,462	249,915,953,905
1.2. Phải trả gốc margin	218,122,980,462	249,915,953,905
<i>2. Phải trả nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán</i>		
	57,467,661,908	29,289,404,697
2.1. Phải trả gốc nghiệp vụ ứng trước tiền bán chứng khoán	57,467,661,908	29,289,404,697
<b>Cộng</b>	<b>275,590,642,370</b>	<b>279,205,358,602</b>

**B. Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**

**B 7.45. Thu nhập**

*7.45.1. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính*

STT	Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Ghi chú
A	B	1	2	3=1*2	4	5=3-4	6	7
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu</b>							
<i>1</i>	<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	<i>270,100</i>	<i>0</i>	<i>9,602,416,000</i>	<i>9,108,838,182</i>	<i>493,577,818</i>	<i>-2,939,427,611</i>	
	BID	100,000	16,300	1,630,000,000	1,818,755,426	-188,755,426	-188,755,426	
	VCB	82,000	46,447	3,808,666,000	3,429,545,713	379,120,287	379,120,287	
	BVH	71,100	55,992	3,981,050,000	3,687,020,376	294,029,624	223,053,280	
	KLS	10,000	9,100	91,000,000	81,916,667	9,083,333	-215,000,000	
	PXS	7,000	13,100	91,700,000	91,600,000	100,000	-115,900,000	
	GAS						-1,069,233,000	
	TCM						-643,209,736	
	HAG						-810,376,821	
	cổ phiếu khác						-499,126,195	
<i>2</i>	<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>	<i>269,390</i>		<i>2,693,900,000</i>	<i>2,731,614,600</i>	<i>-37,714,600</i>	<i>-37,714,600</i>	
	CPSAPANHP	269,390	10,000	2,693,900,000	2,731,614,600	-37,714,600	-37,714,600	
	<b>Tổng cộng</b>	<b>539,490</b>	<b>0</b>	<b>12,296,316,000</b>	<b>11,840,452,782</b>	<b>455,863,218</b>	<b>-2,977,142,211</b>	<b>0</b>

7.45.4. Doanh thu ngoài thu nhập các tài sản tài chính

STT	Các loại doanh thu khác	30/6/2016		Quý 2/2015
		Quý 2/2016	Lũy kế đến	
1	Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	7,157,729,822	13,192,661,191	6,803,136,775
1.1	Doanh thu ban đầu	7,157,729,822	13,192,661,191	6,803,136,775
1.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
1.3	Doanh thu thuần	7,157,729,822	13,192,661,191	6,803,136,775
2	Doanh thu hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	16,573,583	43,799,318	6,830,000,000
2.1	Doanh thu ban đầu	16,573,583	43,799,318	6,830,000,000
2.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
2.3	Doanh thu thuần	16,573,583	43,799,318	6,830,000,000
3	Doanh thu hoạt động tư vấn	380,000,000	1,756,363,636	1,351,994,242
3.1	Doanh thu ban đầu	380,000,000	1,756,363,636	1,351,994,242
3.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
3.3	Doanh thu thuần	380,000,000	1,756,363,636	1,351,994,242
4	Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	435,187,438	754,479,647	370,712,806
4.1	Doanh thu ban đầu	435,187,438	754,479,647	370,712,806
4.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
4.3	Doanh thu thuần	435,187,438	754,479,647	370,712,806
5	Doanh thu các dịch vụ tài chính khác	9,102,474,167	18,327,045,394	11,524,338,006
5.1	Doanh thu ban đầu	9,102,474,167	18,327,045,394	11,524,338,006
5.2	Các khoản giảm trừ doanh thu			
5.3	Doanh thu thuần	9,102,474,167	18,327,045,394	11,524,338,006
	<b>Cộng</b>	<b>17,091,965,010</b>	<b>34,074,349,186</b>	<b>26,880,181,829</b>

B 7.46. Doanh thu hoạt động tài chính

B 7.47. Chi phí giao dịch bán các tài sản tài chính

STT	Loại chi phí	30/6/2016		Quý 2/2015
		Quý 2/2016	Lũy kế đến	
1	Chi phí môi giới, giao dịch, phí chuyển tiền bán các TSTC	8,525,763	42,232,024	11,446,053
1.1	Cổ phiếu	8,525,763	42,232,024	11,446,053
1.2	Trái phiếu			
2	Chi phí tư vấn pháp luật			
3	Chi phí tư vấn đầu tư			
4	Chi phí tư vấn định giá			
5	Chi phí khác			
	<b>Cộng</b>	<b>8,525,763</b>	<b>42,232,024</b>	<b>11,446,053</b>

**B 7.48. Chi phí tài chính****B 7.49. Chi phí quản lý CTCK**

STT	Loại chi phí quản lý CTCK	30/6/2016		Quý 2/2015
		Quý 2/2016	Lũy kế	
1	Chi phí nhân viên quản lý			
2	Chi phí lương và các khoản phúc lợi	3,494,287,963	7,246,578,108	3,392,775,573
3	BHXH, BHYT, KPCD, BHTN	420,673,920	832,333,820	265,064,000
4	Chi phí vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ	305,771,285	560,884,607	282,191,973
5	Chi phí khấu hao TSCĐ, BĐSĐT	1,099,483,557	2,192,606,142	1,163,141,377
6	Chi phí thuế, phí và lệ phí		11,000,000	
7	Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,767,001,735	5,224,379,877	2,071,314,558
8	Chi phí khác	18,100,000	18,100,000	794,596,026
	<b>Cộng</b>	<b>8,105,318,460</b>	<b>16,085,882,554</b>	<b>7,969,083,507</b>

**B 7.51. Thu nhập khác**

STT	Chi tiết thu nhập khác	30/6/2016		Quý 2/2015
		Quý 2/2016	Lũy kế	
1	Các khoản thu từ nhượng bán, Thanh lý TSCĐ			
2	Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp			
3	Các khoản thuế được hoàn lại			
4	Các khoản tiền phạt thu được	70,000,000	70,000,000	
5	Các khoản thu nhập khác	26,404,985	83,578,829	420,567,201
	<b>Cộng</b>	<b>96,404,985</b>	<b>153,578,829</b>	<b>420,567,201</b>

**B 7.52. Chi phí khác**

STT	Chi tiết chi phí khác	30/6/2016		Quý 2/2015
		Quý 2/2016	Lũy kế	
1	Chi phí bán, thanh lý TSCĐ			
2	Chi phí dự phòng và xử lý tổn thất phải thu			
3	Chi phí phạt (vi phạm HĐ, thuế...)			
4	Các chi phí khác	136,200	9,174,510	62,500
	<b>Cộng</b>	<b>136,200</b>	<b>9,174,510</b>	<b>62,500</b>

**B.7.53. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp**

STT	Chi tiết chi phí thuế TNDN	Quý 2/2016	Quý 2/2015
1	<b>Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>		
2	- Chi phí thuế thu nhập CTCK tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,071,796,826	1,024,630,231
3	- Điều chỉnh chi phí Thuế thu nhập CTCK của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
4	<b>- Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành</b>	<b>1,071,796,826</b>	<b>1,024,630,231</b>

**E.7.57 Thông tin bổ sung cho Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu như sau:**

7.57.3. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ hạch toán trực tiếp vào nguồn vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ dự trữ vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghịệp vụ	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	397,000,000,000	2,986,678,942	2,986,678,942	(6,913,305,026)	396,060,052,858
Lãi trong kỳ	-	-	-	6,975,115,341	6,975,115,341
<b>Tại ngày 30/06/2015</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>2,986,678,942</b>	<b>2,986,678,942</b>	<b>61,810,315</b>	<b>403,035,168,199</b>
Tại ngày 01/01/2016	397,000,000,000	2,986,678,942	2,986,678,942	6,903,365,960	409,876,723,844
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi trong kỳ	-	-	-	7,419,752,336	7,419,752,336
Thanh toán cổ tức	-	-	-	5,558,000,000	5,558,000,000
Trích các quỹ	-	345,168,298	345,168,298	690,336,596	
<b>Tại ngày 30/06/2016</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>3,331,847,240</b>	<b>3,331,847,240</b>	<b>8,074,781,700</b>	<b>411,738,476,180</b>

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	30/6/2016 VND	Tỷ lệ (%)	1/1/2016 VND
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội	43.50%	172,705,620,000	43.50%	172,705,620,000
Ngân hàng TMCP An Bình	5.20%	20,650,000,000	5.20%	20,650,000,000
Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thái Bình	9.93%	39,438,530,000	9.93%	39,438,530,000
Ông Đào Mạnh Kháng	6.34%	25,150,000,000	6.34%	25,150,000,000
Ông Nguyễn Văn Trung	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Ông Chu Văn Mân	9.50%	37,715,000,000	9.50%	37,715,000,000
Các cổ đông khác	16.03%	63,625,850,000	16.03%	63,625,850,000
	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>	<b>100%</b>	<b>397,000,000,000</b>

**Cổ phiếu**

	30/6/2016	1/1/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39,700,000	39,700,000
- Cổ phiếu phổ thông	39,700,000	39,700,000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10,000	10,000



**F.58. Những thông tin khác****58.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2016:**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính

**58.2. Thông tin về các bên liên quan:****58.2.1. Thông tin về các bên liên quan**

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ
1	Ngân hàng TMCP An Bình	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của ngân hàng
2	Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội	Chủ tịch HĐQT của Công ty đồng thời là Chủ tịch HĐQT của C.ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội

**58.2.2. Giao dịch với bên liên quan là Ngân hàng TMCP An Bình**

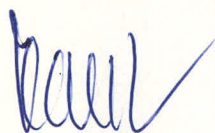
Số TT	Nội dung giao dịch	30/6/2016	1/1/2016
	Đầu tư cổ phiếu góp vốn	25,114,006,552	25,114,006,552
	Vay vốn	110,042,392,768	111,938,256,442
	Cổ tức được chia	1,078,577,760	-

NGƯỜI LẬP BIỂU



Quách Thị Xuân Thu

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Phạm Thị Vân

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2016



Nguyễn Thanh Hải